TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH MIỆN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 26-7-2022.
V/v: ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH MIỆN - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đình Phúc, Bà Nguyễn Thị Khánh.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Hoàng Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà: Bà An Thị Hà Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện M, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị Kim D, sinh năm 1991;

ĐKHKTT: thôn V, xã N, huyện M, tỉnh H - *Có mặt.*

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1986;

ĐKHKTT: thôn V, xã N, huyện M, tỉnh H - *Có mặt.*

NỘI D VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và quá trình khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Dương Thị Kim D trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đức T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện M, tỉnh H ngày 16/9/2016. Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống cùng với bố mẹ chồng tại thôn V, xã N. Sau khi chị sinh cháu Nguyễn Đ được 06 tháng thì anh T đi xuất khẩu lao động. Trong thời gian anh T ở nước ngoài, chị phát hiện anh T không tu chí làm ăn mà chỉ ăn chơi, không có trách nhiệm với gia đình. Nên vợ chồng thường xuyên gọi điện xảy ra cãi vã, sau đó mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Chị đã nhiều lần khuyên giải, góp ý với anh T để anh ấy thay đổi nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không thể hàn gắn. Chị vừa ở nhà chăm con nhỏ, vừa đi làm ở xưởng may gần nhà. Anh T ở nước ngoài có gửi tiền về hàng tháng cho chị

nuôi con, đến khi vợ chồng mâu thuẫn thì chị bảo anh T gửi tiền về cho bố đẻ anh T giữ, chị vẫn đi làm công ty. Do chị bị bệnh đau dạ dày, sức khỏe không tốt nên chị cũng xin phép gia đình chồng cho chị về nhà mẹ đẻ ở một thời gian, chị vẫn đi lại giữa hai gia đình. Sau đó, thời gian nói chuyện giữa vợ chồng ngày càng ít đi, mỗi lần nói chuyện là cãi nhau, tình cảm thêm rạn nứt. Khoảng cuối năm 2020 anh T về Việt Nam hẳn, lúc đó chị đang ở nhà ngoại, anh T có sang nhà tìm chị về nhưng chị thấy thái độ của anh T không chân thành, mà vợ chồng trước đó cũng chưa hàn gắn nên chị không về. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Nguyễn Đ - sinh ngày 23/02/2017, có lúc con ở nhà ông bà nội, có lúc con ở nhà ông bà ngoại. Ly hôn chị xin được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai, lời khai có trong hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Đức T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Anh xác định thời gian và điều kiện kết hôn như chị D trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống được hơn 01 năm thì anh đi lao động ở Nhật Bản thời hạn 03 năm. Trong thời gian anh đi xuất khẩu lao động, khoảng cách xa nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt. Do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên công việc của anh gặp nhiều khó khăn, anh thấy chị D không thông cảm và chia sẻ với những khó khăn của anh nên vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Về việc trông con, anh thấy chị D không quấn quýt, không chăm sóc tốt cho con. Khi cháu Đ còn nhỏ, chị D cho con bú một thời gian ngắn và cho cháu dùng sữa ngoài. Thỉnh thoảng chị D về nhà ngoại ngủ, để con ngủ với ông bà nội. Trong thời gian anh đi nước ngoài ba năm, tháng nào anh cũng gửi tiền về ít nhất là 3 triệu/tháng là tiền để cho chị D và bố mẹ anh nuôi riêng cháu Đ. Trong ba năm anh không ở nhà, anh thấy chị D không có trách nhiệm với gia đình và không chăm sóc cháu Đ với điều kiện tốt nhất. Đến khoảng cuối năm 2020, anh hết hạn hợp đồng trở về ở cùng nhà với bố mẹ tại thôn V, xã N, huyện M, tỉnh H. Lúc đó chị D đã về nhà ngoại ở và đi làm công ty, còn cháu Đ thì vẫn ở nhà ông bà nội và có lúc sang ở nhà ông bà ngoại. Anh và gia đình có đến tìm chị D về nhưng chị D không về, sau đó anh không sang tìm chị D nữa.

Hiện nay anh vẫn ở cùng nhà với bố mẹ đẻ tại thôn V, xã N, huyện M, tỉnh H. Thời gian đầu anh đi làm công ty ở gần nhà sau đó thì anh làm việc tại Công ty thiết bị số Thăng Long ở Hưng Yên. Do công việc của anh chủ yếu làm qua mạng Internet nên anh thường xuyên làm việc tại nhà, khi nào cần thiết thì anh mới đến công ty. Giữa anh và chị D không có biện pháp khắc phục mâu

thuẫn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị D xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung như chị D trình bày là đúng. Ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con cho anh.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị D và anh T đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Chị D xác định vì chị đi làm công ty điện tử Brother ở huyện Cẩm Giàng, ở ký túc xá công ty, cuối tuần được nghỉ chị về nhà, có tuần chị làm ngày, có tuần chị làm đêm, công việc rất bận và mệt mỏi, tuần nào chị làm đêm thì rất mệt, ban ngày chị phải ngủ nghỉ nên chị không có thời gian để liên hệ với cô giáo chủ nhiệm và đưa đón con, chị đã nhờ mẹ đẻ chị. Việc chị không liên hệ với cô giáo chủ nhiệm, không đưa đón con thì không phải là căn cứ để Tòa án xem xét việc giao con. Do chị còn phải đi làm để kiếm tiền nuôi con, nên chị đều nhờ ông bà hai bên nội ngoại trông nom chăm sóc con giúp. Con ở nhiều với ai thì cũng quen, khi chị đến nhà anh T để đón con thì lúc đầu con chưa theo, chị dỗ dành một lúc thì con cũng đồng ý đi về với mẹ. Do công ty của chị trả lương qua thẻ, nên chị đã cung cấp cho Tòa án bản phô tô 02 sổ tiết kiệm tiền để chứng minh điều kiện kinh tế của chị. Chị xác định mình có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con nên chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Tại phiên tòa, anh T không đồng ý với ý kiến chị D, anh không đồng ý cho chị D nuôi con vì các lý do sau: chị D đi làm công ty ở Cẩm Giàng, ở ký túc xá công ty cuối tuần mới về nhà; trong thời gian anh đi nước ngoài, chị D đi làm công ty chủ yếu để con ở nhà ông bà nội chăm sóc; bố mẹ chị D buôn bán phân bón nông nghiệp, thuốc trừ sâu ở nhà nên môi trường không trong lành, không tốt cho sức khỏe của cháu; bố mẹ chị D vừa buôn bán, vừa cày cấy, vừa làm thuê dịch vụ, công việc rất bận, mỗi khi gia đình chị D đón cháu Đ về bên đó thường để cháu chơi một mình, cháu không nói chuyện, đến khi cháu về bên nhà nội thì cháu mới nói chuyện trở lại. Mặt khác, cháu Đ rất quấn quýt với ông bà nội và bố, thích ở nhà nội, khi chị D đến đón con thì phải dỗ dành động viên cháu mới theo mẹ về. Hai gia đình ở cùng một làng, gia đình anh cũng không gây cản trở khi gia đình chị D sang đón cháu về chơi. Anh T đề nghị Tòa án xem xét cho anh được nuôi con và tự nguyện không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và

của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết nội D vụ án, đại diện Viện kiểm sát huyện M đề nghị HĐXX: áp dụng Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; *Về quan hệ vợ chồng*: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim D và anh Nguyễn Đức T; *Về con chung*: Giao con chung Nguyễn Đ - sinh ngày 23/02/2017 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi; Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Dương Thị Kim D và anh Nguyễn Đức T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện M, tỉnh H ngày 16 tháng 9 năm 2016, đây là hôn nhân hợp pháp.

Lời khai của chị D, anh T tại phiên tòa và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống, anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn căng thẳng, vợ chồng không tin tưởng nhau, không còn sự quan tâm chia sẻ, không cùng nhau vun vén hạnh phúc gia đình; vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay. Thời gian ly thân, anh chị không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Chị D xin ly hôn, anh T đồng ý nên cần công nhận sự thuận tình ly hôn cho anh chị là phù hợp quy định tại Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] *Về con chung:* Chị D, anh T có 01 con chung là Nguyễn Đ - sinh ngày 23/02/2017. Xét nguyện vọng xin nuôi dưỡng con chung của chị D, anh T thấy: chị D hiện đi làm công nhân ở huyện Cẩm Giàng - tỉnh H, thu nhập hàng tháng khoảng 08 triệu đồng. Anh T làm việc tại Công ty TNHH thiết bị số Thăng Long, thu nhập hàng tháng khoảng 10 triệu đồng. Anh chị đều ở cùng nhà với bố mẹ đẻ, cả hai bên đều có thu nhập và chỗ ở ổn định, đều có đủ điều kiện để nuôi con.

Xem xét về các điều kiện khác thì thấy: Chị D ở tại ký túc xá công ty Brother ở huyện Cẩm Giàng đến ngày nghỉ cuối tuần mới về nhà. Anh T có nhiều thời gian làm việc tại nhà, có nhiều thời gian ở gần con. Về phía gia đình chị D, bố mẹ chị D buôn bán phân bón nông nghiệp, thuốc trừ sâu nên môi trường sinh sống cũng như việc đảm bảo an toàn cho cháu bị hạn chế hơn. Mặt

khác, xác minh tại gia đình, địa phương, nhà trường nơi cháu Đ học tập và lời khai tại phiên tòa của chị D, anh T thể hiện: ngoài việc cháu Đ đi xe của nhà trường thì anh T nhiều lần trực tiếp đưa đón con đến trường, chủ động liên hệ với cô giáo chủ nhiệm để theo dõi tình hình học tập và sức khỏe của con, cháu Đ thích quấn quýt với bố và ông bà nội. Chị D đi làm ở huyện Cẩm Giàng, thường xuyên vắng nhà nên không đảm bảo thời gian để gần gũi và trực tiếp chăm sóc con, chị không chủ động liên hệ với cô giáo để theo dõi tình hình học tập và sức khỏe của con. Từ nhận định trên, xét thấy nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Đ, đảm bảo cho cháu có cuộc sống ổn định và phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần, HĐXX giao con Nguyễn Đ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] *Về tài sản chung, vay nợ, công sức:* Chị D, anh T không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] *Về án phí:* Chị Dương Thị Kim D phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Dương Thị Kim D và anh Nguyễn Đức T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Đ - sinh ngày 23/02/2017 cho anh Nguyễn Đức T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Dương Thị Kim D phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số AA/2020/0004131 ngày 07/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh H. Chị D đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Dương Thị Kim D và bị đơn anh Nguyễn Đức T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện M;
- Chi cục THA dân sự huyện M;
- Các đương sự;
- UBND xã N.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Nhàn